

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp***Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP.**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nộp đơn, hồ sơ yêu cầu thực hiện công việc, dịch vụ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công việc, dịch vụ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi nộp đơn, hồ sơ yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước thực hiện công việc, dịch vụ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện công việc, dịch vụ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là tổ chức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (dưới đây gọi là tổ chức thu phí, lệ phí).

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí, lệ phí quy định tại Thông tư này được thu bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp thu phí thông qua Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) được thu bằng Franc Thụy Sĩ (CHF) trên cơ sở quy đổi mức thu bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái chính thức của Liên hợp quốc.

3. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp bằng tiền mặt hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức thu phí, lệ phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản của tổ chức thu phí, lệ phí.

Đối với phí thu qua Văn phòng quốc tế của WIPO: Phí được chuyển khoản vào tài khoản của tổ chức thu phí mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất thứ 2 hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng, quyết toán phí, lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tổ chức thu phí được để lại 85% (tám mươi năm phần trăm) số tiền phí thu được trước khi nộp ngân sách nhà nước, để trang trải các chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phí và lệ phí.

Số còn lại 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 152/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 158/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Sở hữu trí tuệ.

2. Đối với các yêu cầu thực hiện công việc về sở hữu công nghiệp đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành và chưa nộp phí, lệ phí, nay có yêu cầu và được thực hiện thì phải nộp phí, lệ phí theo mức thu được quy định tại Thông tư này.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP*(Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC**ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

STT		Mức thu (nghìn đồng)				
	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
A. Lệ phí sở hữu công nghiệp						
1	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp					
1.1	Lệ phí nộp đơn (gồm cả đơn tách, đơn chuyển đổi)	150				
1.2	Lệ phí yêu cầu gia hạn thời hạn trả lời thông báo của Tổ chức thu phí, lệ phí (mỗi lần được phép gia hạn)	120				
2	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp					
2.1	Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ	120				
	- Đối với đơn sáng chế có trên 01 điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ, đơn kiểu dáng công nghiệp có trên 01 phương án của từng sản phẩm, đơn nhãn hiệu có trên 01 nhóm sản phẩm/dịch vụ, từ điểm độc lập/phương án/nhóm thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi điểm độc lập/phương án/nhóm	100	100	100		
2.2	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền sở hữu công nghiệp	120				

STT	Danh mục phí, lệ phí sở hữu công nghiệp	Mức thu (nghìn đồng)				
		Sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích)	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Chỉ dẫn địa lý	Thiết kế bố trí mạch tích hợp
3	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp					
3.1	Lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích/gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp (đối với sáng chế/giải pháp hữu ích (mỗi năm) cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ; đối với nhãn hiệu (10 năm) cho mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ; đối với kiểu dáng công nghiệp (5 năm) cho mỗi phương án của từng sản phẩm)	100	100	100		
3.2	Lệ phí duy trì/gia hạn hiệu lực muộn (cho mỗi tháng nộp muộn)	10% lệ phí duy trì/gia hạn				
3.3	Lệ phí yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ	50				
4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp					
4.1	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	200				
4.2	Lệ phí công bố quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, Quyết định ghi nhận/xóa tên Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm cả sửa đổi thông tin về đại diện sở hữu công nghiệp)	150				